Signature Not Verified
Được ký bởi NGUYỄN THỊ HẢI YẾN
Ngày ký: 14.08.2013 16:24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần 482 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần 482 là doanh nghiệp được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1226/QĐ-BGTVT ngày 29/04/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2703000455 ngày 16/12/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp và đăng ký thay đổi lần 04 ngày 04/10/2010 số 2900324346.

Trụ sở chính của Công ty tại số 155 đường Trường Chinh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Cẩm	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 5 tháng 3 năm 2013)
Ông Nguyễn Tuấn Huỳnh	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 5 tháng 3 năm 2013)
Ông Lê Văn Thảo	Ủy viên	
Ông Cao Hoài Thanh	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tuấn Huỳnh	Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 5 tháng 3 năm 2013)
Ông Lê Hòa Nguyễn	Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 5 tháng 3 năm 2013)
Ông Nguyễn Trọng Cẩm	Phó Giám đốc	
Ông Cao Hoài Thanh	Phó Giám đốc	
Ông Lâm Hoài Linh	Phó Giám đốc	
Ông Đặng Văn Khoa	Phó Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lại Văn Hữu	Trưởng ban
Ông Dương Lê Tĩnh	Ủy viên
Bà Hồng Thị Mận	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Nghệ An, ngày 8 tháng 8 năm 2013
TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

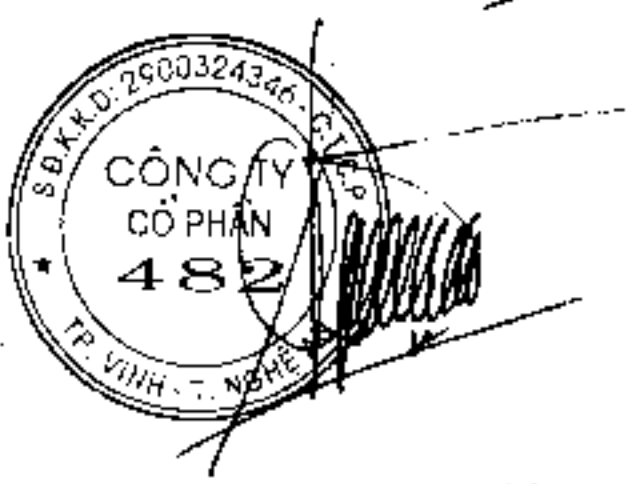

Lê Hoà Nguyên

Số: 1121/2013/BC.KTTC-AASC.KT3

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần 482

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần 482 tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo dây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0725-2013-002-1 theo TT202

Phạm Thị Xuân Thu
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1462-2013-002-1 theo TT202

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2013

T (84) 4 3824 1990 | F (84) 4 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of RSM International
aasc.com.vn AASC AUDITING FIRM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
	TÀI SẢN			
100	**A . TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**426.743.028.236**	**292.791.416.010**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**16.887.583.551**	**4.565.868.382**
111	1. Tiền		16.887.583.551	4.565.868.382
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	4	**21.165.380.860**	**2.050.000.000**
121	1. Đầu tư ngắn hạn		21.165.380.860	2.050.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**98.614.825.527**	**98.131.515.578**
131	1. Phải thu của khách hàng		64.027.668.933	92.422.851.400
132	2. Trả trước cho người bán		33.668.995.535	5.205.677.479
135	5. Các khoản phải thu khác	5	2.483.281.576	2.068.107.216
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1.565.120.517)	(1.565.120.517)
140	**IV. Hàng tồn kho**	6	**270.019.928.236**	**182.160.424.017**
141	1. Hàng tồn kho		270.019.928.236	182.160.424.017
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**20.055.310.062**	**5.883.608.033**
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.847.461.353	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	17.207.848.709	5.883.608.033
200	**B . TÀI SẢN DÀI HẠN**		**49.168.094.780**	**38.496.764.306**
220	**II. Tài sản cố định**		**45.506.665.573**	**36.349.258.371**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	45.422.846.129	36.161.550.707
222	*- Nguyên giá*		*119.065.926.959*	*108.276.586.411*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		*(73.643.080.830)*	*(72.115.035.704)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	83.819.444	-
228	*- Nguyên giá*		*85.000.000*	-
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		*(1.180.556)*	-
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	187.707.664
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	10	**1.935.898.000**	**1.935.898.000**
258	3. Đầu tư dài hạn khác		1.935.898.000	1.935.898.000
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**1.725.531.207**	**211.607.935**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.725.531.207	153.083.725
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	58.524.210
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**475.911.123.016**	**331.288.180.316**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

(Tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
	NGUỒN VỐN			
300	**A . NỢ PHẢI TRẢ**		**434.771.615.537**	**286.005.973.017**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**429.858.682.498**	**281.796.097.359**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	78.975.791.711	80.926.467.479
312	2. Phải trả cho người bán		165.978.249.444	107.446.422.132
313	3. Người mua trả tiền trước		161.891.165.262	61.774.050.167
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	2.697.928.519	9.455.845.523
315	5. Phải trả người lao động		5.683.134.760	9.523.656.870
316	6. Chi phí phải trả	14	564.535.927	407.287.912
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	14.067.876.875	12.262.367.276
330	**II. Nợ dài hạn**		**4.912.933.039**	**4.209.875.658**
333	3. Phải trả dài hạn khác	16	961.091.915	886.072.034
334	4. Vay và nợ dài hạn	17	2.149.676.555	1.521.639.055
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn	18	1.802.164.569	1.802.164.569
400	**B . VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**41.139.507.479**	**45.282.207.299**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	19	**41.139.507.479**	**45.282.207.299**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		30.000.000.000	30.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.016.189.000	4.016.189.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		4.594.450.478	4.594.450.478
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		1.874.965.761	1.667.235.816
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		653.902.240	5.004.332.005
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**475.911.123.016**	**331.288.180.316**

Nghệ An, ngày 8 tháng 8 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Đình Phong	Phan Sỹ Hùng	GIÁM ĐỐC *Lê Hòa Nguyên*

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
				VND	VND
01	**1.**	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**	**245.679.662.429**	**85.812.870.724**
10	**3.**	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**245.679.662.429**	**85.812.870.724**
11	**4.**	**Giá vốn hàng bán**	**21**	**230.801.204.454**	**77.216.832.716**
20	**5.**	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**14.878.457.975**	**8.596.038.008**
21	6.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	217.837.639	156.089.799
22	7.	Chi phí tài chính	23	4.598.689.193	4.821.509.959
23		*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*4.598.689.193*	*4.821.509.959*
25	9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	9.045.903.786	2.311.019.349
30	**10.**	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**1.451.702.635**	**1.619.598.499**
31	11.	Thu nhập khác	25	73.370.432	25.164.545
32	12.	Chi phí khác	26	653.203.413	374.518.041
40	**13.**	**Lợi nhuận khác**		**(579.832.981)**	**(349.353.496)**
50	**14.**	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**871.869.654**	**1.270.245.003**
51	15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	217.967.414	258.117.773
60	**17.**	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**653.902.240**	**1.012.127.230**
70	**18.**	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**28**	**218**	**337**

Nghệ An, ngày 8 tháng 8 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Đình Phong	Phan Sỹ Hùng	Lê Hoà Nguyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		398.840.633.709	154.718.552.986
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(296.550.091.351)	(115.436.459.766)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(37.972.082.610)	(24.304.754.118)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(4.441.441.178)	(5.648.622.767)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.656.470.911)	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		546.805.596	5.169.081.601
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.951.067.380)	(20.406.571.005)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***48.816.285.874***	***(5.908.773.069)***
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(16.247.613.277)	(1.257.960.907)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(19.080.199.230)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	1.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		155.880.069	156.089.799
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(35.171.932.438)***	***(101.871.108)***
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		126.042.242.821	66.939.908.285
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(127.364.881.089)	(55.899.225.876)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(1.322.638.268)***	***11.040.682.409***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**12.321.715.169**	**5.030.038.232**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**4.565.868.382**	**182.037.303**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	3	**16.887.583.551**	**5.212.075.535**

Nghệ An, ngày 8 tháng 8 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Đình Phong	Phan Sỹ Hùng	Lê Hoài Nguyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần 482 là doanh nghiệp được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1226/QĐ-BGTVT ngày 29/04/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2703000455 ngày 16/12/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp và đăng ký thay đổi lần 04 ngày 04/10/2010 số 2900324346.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 155 đường Trường Chinh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.
Vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 đồng, tương đương 3.000.000 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là:

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng hạ tầng, khu dân cư, khu đô thị, khu thương mại, giao thông vận tải, thủy lợi, thủy điện, công nghiệp, khu du lịch;

- Kinh doanh khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp, nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ; Kinh doanh du lịch lữ hành;

- Vận chuyển hàng hóa đường bộ; Vận chuyển hành khách đường bộ (theo hợp đồng, khách du lịch...);

- Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp, dân dụng, thủy điện, sân bay, bến cảng, công trình ngầm, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, công trình cấp thoát nước, đường điện, trạm biến áp, xây dựng kết cấu công trình. Nạo vét, đào đắp và san lấp mặt bằng; Trang trí nội thất công trình xây dựng;

- Gia công lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn; gia công sửa chữa cơ khí;

- Sửa chữa xe máy, thiết bị ngành xây dựng; cho thuê thiết bị kho bãi;

- Khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản;

- Sản xuất, mua bán vật tư, vật liệu, máy móc thiết bị, cấu kiện bê tông, cấu kiện bằng kim loại;

- Sản xuất, mua bán điện thương phẩm;

- Mua bán nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành công nghiệp;

- Trồng rừng, mua bán và nuôi trồng thủy sản;

- Thí nghiệm vật liệu thi công công trình; Dịch vụ kiểm tra, kiểm định, đánh giá chất lượng công trình;

- Dịch vụ dạy nghề và chuyển giao công nghệ;

- Hoạt động môi giới và giới thiệu việc làm;

- Tư vấn khảo sát trắc địa công trình giao thông, thủy lợi, dân dụng và công nghiệp;

- Tư vấn khảo sát địa chất, thủy văn công trình;

- Tư vấn khảo sát, thiết kế xây dựng công trình cầu, đường bộ;

- Tư vấn sử dụng vật liệu xây dựng, tư vấn đầu tư xây dựng;

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Hoạt động chính của đơn vị là thi công cầu đường, trong kỳ doanh thu của hoạt động này chiếm trên 90% tổng doanh thu kỳ báo cáo. Bên cạnh đó, trong kỳ đơn vị đã ký được một số gói thầu thi công nhanh và tiến độ giải ngân tốt trong kỳ nên doanh thu tăng trưởng vượt bậc. Tuy nhiên đi kèm với thuận lợi đó, chi phí vật tư và nhân công đầu vào cũng tăng đáng kể, do vậy lợi nhuận trước thuế của Công ty chưa đạt được mức tăng trưởng như doanh thu

2.0 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.1 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng
Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.2 . Cơ sở lập báo cáo tài chính
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	5 - 6 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm

Trong kỳ Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn/ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chí phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.
Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.14 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	3.664.905.948	1.147.663.228
Tiền gửi ngân hàng	13.222.677.603	3.418.205.154
	16.887.583.551	**4.565.868.382**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	21.165.380.860	2.050.000.000
	21.165.380.860	**2.050.000.000**

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trung tâm TVTK và KDXD	608.460.349	177.287.378
Tổng đội TNXP - Tổng công ty 4	10.000.000	10.000.000
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	84.494.556	22.536.986
Các khoản trích theo lương phải giữ lại của người lao động	236.886.308	187.428.624
Phải thu khác	1.543.440.363	1.670.854.228
	2.483.281.576	**2.068.107.216**

6 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	264.900.972	10.097.132.422
Công cụ, dụng cụ	233.132.737	264.570.869
Chi phí SXKD dở dang (*)	269.521.894.527	171.798.720.726
	270.019.928.236	**182.160.424.017**

(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Chi phí sản xuất kinh doanh các công trình xây lắp

Quốc lộ 7 KI53-KI57	*54.545.455*	-
Trường Sơn Đông (D35)	*10.074.078.368*	*12.821.728.867*
Đường QL15 A	*263.943.364*	*34.123.364*
Trường Sơn Đông (Đ 29)	*5.930.013.974*	*5.004.290.465*
Vành Đai 3 (gói 1)	*8.335.833.309*	*10.351.493.155*
Cầu Cổ cũ + Hữu Phước (C57)	*7.843.280.344*	*3.157.537.715*
Sân bay Đà Nẵng	*4.347.270.615*	*2.467.891.337*
QL1A đoạn Vinh - Hà Tĩnh	*7.718.951.276*	*4.083.544.543*
QL24 - Gói 10	*3.620.786.857*	*1.200.000.000*
Sân bay Nội Bài-Gói 4	*2.746.297.939*	*1.925.816.266*
Sân bay Vinh	*1.013.687.077*	*22.670.797*
Hồ Chí Minh (Gói 4)	*10.288.557.615*	*5.082.013.730*
Long Thành Dầu Giây	*13.568.150.980*	-
Sân bay Nội Bài - Gói 9A	*104.021.818*	*104.021.818*
Trường Sơn Đông (D26)	*18.352.981.651*	*15.536.516.635*
Sân bay Phú Bài - Huế	*29.925.747.367*	-
Sân bay Nội Bài - Gói 6A	*1.307.684.113*	*1.307.684.113*
Đường QL5 - gói 3	*6.499.660.392*	*1.822.913.846*
Cầu Bản Tục	*2.249.900.135*	*2.244.479.972*
Đường HCM(Bình Dương)	*3.553.428.474*	*4.294.630.898*
QL2 C Tuyên Quang	*3.019.588.463*	*1.930.109.361*
Thủy điện Đa Nhim	*5.990.876.958*	*2.787.610.327*
Đường QL5 - Gói 4(TCT)	*5.680.629.789*	*1.657.277.856*
Trường Sơn Đông - Đ25	*9.291.878.690*	*9.260.940.781*
Trường Sơn Đông - Đ30	*22.741.477.018*	*20.211.391.613*
Thảm gói 3.3;3.4;3.5;3.6	*2.839.941.330*	*1.679.949.007*
Cầu Giẽ - Ninh Bình	*3.000.768.839*	*3.000.768.839*
Nhật Tân - Nội Bài (Gói 5)	*6.834.770.789*	*3.274.028.894*
Cầu Nhật Tân (Gói 3)	*20.969.055.229*	*8.171.639.833*
Cao Tốc Hải Phòng (EX7)	*9.950.634.686*	*9.950.634.686*
Đường Vùng Biển Ninh Bình	*380.626.036*	*380.626.036*
Gia công cơ khí	*520.695.444*	*680.844.827*
Tây Nghệ An (TNA17)	*609.948.191*	*580.294.915*
Sản Xuất Thảm (Gia Lai)	*365.907.813*	*365.907.813*
Thí nghiệm vật liệu	*2.025.178.889*	*1.828 253.349*
QL1A - Đoạn Diễn Châu	*81.991.212*	-
Đá Tây Nghệ An	*1.106.803.124*	*1.169.467.421*
Đường 279 - Bắc Kạn	*2.326.557.783*	*2.179.381.874*
Đá Kon Chiêng (D30)	*1.263.414.382*	*1.263.414.382*
Đá bán tục	*5.235.020*	*5.235.020*
Toà nhà B82	*1.258.574.678*	*1.258.574.678*
Cầu Bến Thuỷ 2 (Gói 3.2)	*206.276.893*	*259.283.124*
Vành đai 3 (G3)	*958.953.250*	*958.953.250*
Cầu Bến thủy 2 (Gói 3.7)	*6.803.235.626*	*8.333.239.831*
QL8A gói 2	*4.961.420.477*	*3.706.021.760*
QL6 tuần giáo Lai Châu	*7.257.401.249*	*7.409.754.289*
Cầu Bàn Cờ (Gói C1)	*11.271.231.546*	*8.033.759.439*
Cộng	**269.521.894.527**	**171.798.720.726**

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	17.181.539.709	5.857.299.033
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	26.309.000	26.309.000
	17.207.848.709	**5.883.608.033**

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCD dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	3.568.929.236	67.146.816.256	34.275.323.324	3.285.517.595	108.276.586.411
Số tăng trong kỳ	235.493.310	14.580.658.379	-	57.113.500	14.873.265.189
- Mua trong kỳ	-	*14.580.658.379*	-	*57.113.500*	*14.637.771.879*
- Đầu tư XDCB hoàn thành	*235.493.310*	-	-	-	*235.493.310*
Số giảm trong kỳ	(178.993.993)	(2.222.599.960)	(417.650.920)	(1.264.679.768)	(4.083.924.641)
- Giảm theo TT45/2013/TT-BTC	*(178.993.993)*	*(2.222.599.960)*	*(417.650.920)*	*(1.264.679.768)*	*(4.083.924.641)*
Số dư cuối kỳ	**3.625.428.553**	**79.504.874.675**	**33.857.672.404**	**2.077.951.327**	**119.065.926.959**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.906.705.108	47.719.402.025	20.384.456.906	2.104.471.665	72.115.035.704
Số tăng trong kỳ	101.068.125	2.732.379.308	1.392.972.942	129.379.464	4.355.799.839
- Khấu hao trong kỳ	*101.068.125*	*2.732.379.308*	*1.392.972.942*	*129.379.464*	*4.355.799.839*
Số giảm trong kỳ	(131.982.058)	(1.439.558.406)	(199.334.582)	(1.056.879.667)	(2.827.754.713)
- Giảm theo TT45/2013/TT-BTC	*(131.982.058)*	*(1.439.558.406)*	*(199.334.582)*	*(1.056.879.667)*	*(2.827.754.713)*
Số dư cuối kỳ	**1.875.791.175**	**49.012.222.927**	**21.578.095.266**	**1.176.971.462**	**73.643.080.830**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.662.224.128	19.427.414.231	13.890.866.418	1.181.045.930	36.161.550.707
Tại ngày cuối kỳ	**1.749.637.378**	**30.492.651.748**	**12.279.577.138**	**900.979.865**	**45.422.846.129**

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 42.772.228.886 đồng.

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
	VND
Nguyên giá	
Số tăng trong kỳ	85.000.000
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	**85.000.000**
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số tăng trong kỳ	1.180.556
- Khấu hao trong kỳ	*1.180.556*
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	**1.180.556**
Giá trị còn lại	
Tại ngày cuối kỳ	**83.819.444**

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hợp tác kinh doanh đầu tư xây dựng chung cư (*)	1.935.898.000	1.935.898.000
	1.935.898.000	**1.935.898.000**

(*)Là khoản góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1332/HĐHTKD 25/11/2009 với Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nhà Hà Nội số 30 về việc xây dựng dự án chung cư B82 tại thành phố Vinh - tỉnh Nghệ An.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Số dư đầu năm	153.083.725	829.781.758
Số tăng trong kỳ	1.776.566.290	106.990.434
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	(204.118.808)	(43.547.069)
Số dư cuối kỳ	**1.725.531.207**	**893.225.123**

Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.725.531.207	153.083.725
	1.725.531.207	**153.083.725**

12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	**78.193.854.185**	**76.907.942.427**
Ngân hàng Đầu tư phát triển chi nhánh Nghệ An (BIDV - Nghệ An)	57.060.133.433	51.933.486.827
Ngân hàng Vietcombank chi nhánh Nghệ An (VCB - Nghệ An)	21.133.720.752	24.974.455.600
Nợ dài hạn đến hạn trả	**781.937.526**	**4.018.525.052**
(chi tiết xem Thuyết minh số 17)		
Cộng	**78.975.791.711**	**80.926.467.479**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(*) Các khoản vay ngắn hạn tại hai ngân hàng bao gồm các khế ước sau:

Số khế ước	Bên cho vay	Lãi suất/năm	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
51082000282886	BIDV - Nghệ An	Thả nổi	9 tháng	701.282.915	đảm bảo bằng TS
51082000283481	BIDV - Nghệ An	Thả nổi	9 tháng	3.979.264.500	đảm bảo bằng TS
51082000284624	BIDV - Nghệ An	Thả nổi	9 tháng	3.816.901.700	đảm bảo bằng TS
51082000287164	BIDV - Nghệ An	Thả nổi	9 tháng	600.000.000	đảm bảo bằng TS
51082000291952	BIDV - Nghệ An	Thả nổi	9 tháng	6.034.419.000	đảm bảo bằng TS
51082000293480	BIDV - Nghệ An	Thả nổi	9 tháng	1.459.860.395	đảm bảo bằng TS
51082000293541	BIDV - Nghệ An	Thả nổi	9 tháng	400.000.000	đảm bảo bằng TS
51082000293967	BIDV - Nghệ An	Thả nổi	9 tháng	996.320.800	đảm bảo bằng TS
51082000294696	BIDV - Nghệ An	Thả nổi	9 tháng	2.967.391.457	đảm bảo bằng TS
51082000294997	BIDV - Nghệ An	Thả nổi	9 tháng	800.000.000	đảm bảo bằng TS
51082000298388	BIDV - Nghệ An	Thả nổi	9 tháng	2.449.600.000	đảm bảo bằng TS
51082000299813	BIDV - Nghệ An	Thả nổi	9 tháng	1.200.000.000	đảm bảo bằng TS
51082000300229	BIDV - Nghệ An	Thả nổi	9 tháng	1.788.840.000	đảm bảo bằng TS
51082000301064	BIDV - Nghệ An	Thả nổi	9 tháng	5.364.550.042	đảm bảo bằng TS
51082000301408	BIDV - Nghệ An	Thả nổi	9 tháng	3.295.104.024	đảm bảo bằng TS
51082000303228	BIDV - Nghệ An	Thả nổi	9 tháng	3.200.000.000	đảm bảo bằng TS
51082000305482	BIDV - Nghệ An	Thả nổi	9 tháng	5.000.000.000	đảm bảo bằng TS
51082000305738	BIDV - Nghệ An	Thả nổi	9 tháng	2.444.633.600	đảm bảo bằng TS
51082000305905	BIDV - Nghệ An	Thả nổi	9 tháng	2.000.000.000	đảm bảo bằng TS
51082000307044	BIDV - Nghệ An	Thả nổi	9 tháng	2.661.965.000	đảm bảo bằng TS
51082000307646	BIDV - Nghệ An	Thả nổi	9 tháng	5.900.000.000	đảm bảo bằng TS
107000499644	VCB - Nghệ An	Thả nổi	9 tháng	3.190.000.000	đảm bảo bằng TS
107000502670	VCB - Nghệ An	Thả nổi	9 tháng	4.660.000.000	đảm bảo bằng TS
107000503823	VCB - Nghệ An	Thả nổi	9 tháng	5.404.302.207	đảm bảo bằng TS
107000505816	VCB - Nghệ An	Thả nổi	6 tháng	2.529.979.000	đảm bảo bằng TS
107000506078	VCB - Nghệ An	Thả nổi	9 tháng	1.149.439.545	đảm bảo bằng TS
107000506362	VCB - Nghệ An	Thả nổi	9 tháng	4.200.000.000	đảm bảo bằng TS
				78.193.854.185	

(*) Tài sản đảm bảo là tài sản cố định tại đơn vị.

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	-	5.187.368.163
Thuế TNDN	1.314.462.435	2.752.965.932
Thuế thu nhập cá nhân	234.216.000	234.216.000
Thuế tài nguyên	749.408.488	754.697.451
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	8.101.331	344.101.331
Các loại thuế khác	315.593.426	105.291.807
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	76.146.839	77.204.839
	2.697.928.519	**9.455.845.523**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	564.535.927	407.287.912
	564.535.927	**407.287.912**

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	396.624.580	298.903.451
Bảo hiểm xã hội	1.476.691.189	210.499.506
Bảo hiểm y tế	80.433.333	533.988.793
Bảo hiểm thất nghiệp	35.079.142	235.567.022
Phải trả phải nộp khác	751.730.018	686.904.252
Phải trả về cổ tức	3.600.000.000	-
Phải trả Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4	6.382.910.167	7.725.910.475
Phải trả về hoàn tạm ứng thi công các công trình	1.344.408.446	2.570.593.777
	14.067.876.875	**12.262.367.276**

16 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	961.091.915	886.072.034
	961.091.915	**886.072.034**

17 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	**2.149.676.555**	**1.521.639.055**
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển chi nhánh Nghệ An	906.093.055	1.094.693.055
Ngân hàng Vietcombank chi nhánh Nghệ An	1.243.583.500	426.946.000
	2.149.676.555	**1.521.639.055**

(*) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Khoản vay dài hạn của hai ngân hàng này bao gồm các khế ước sau:

Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo
51082000126009 - BIDV	Thả nổi	60 tháng	275.000.000	-	Đảm bảo bằng TS
51082000145402 - BIDV	Thả nổi	60 tháng	946.639.581	315.546.526	Đảm bảo bằng TS
51082000154532 - BIDV	Thả nổi	60 tháng	228.000.000	228.000.000	Đảm bảo bằng TS
108000019370 - VCB	Thả nổi	60 tháng	569.262.000	142.316.000	Đảm bảo bằng TS
108000024336 - VCB	Thả nổi	60 tháng	912.712.500	96.075.000	Đảm bảo bằng TS
Cộng			**2.931.614.081**	**781.937.526**	

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Công trình Cầu Gié - Ninh Bình	527.880.380	527.880.380
Công trình Cầu Bản Túc (TNAC1)	151.431.455	151.431.455
Công trình Hồ Chí Minh - Bình Dương	281.469.530	281.469.530
Công trình Trường Sơn Đông - Đ25	176.058.691	176.058.691
Công trình Cầu Nhật Tân	17.032.526	17.032.526
Công trình đường cao tốc Hải Phòng (EX7)	19.370.700	19.370.700
Công trình đường quốc lộ 279	209.722.599	209.722.599
Dự án Trường Sơn Đông Đ30	176.907.378	176.907.378
Dự án Cầu Bến Thủy 3.7	92.291.310	92.291.310
Dự án Cầu Bến Thủy 3.2	150.000.000	150.000.000
	1.802.164.569	**1.802.164.569**

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục chi tiết 01 trang 27)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2013	Tỷ lệ	01/01/2013	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tổng Công ty Công trình Giao thông 4	15.270.000.000	51%	15.270.000.000	51%
Vốn góp của cổ đông khác	14.730.000.000	49%	14.730.000.000	49%
	30.000.000.000	**100%**	**30.000.000.000**	**100%**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	30.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	30.000.000.000	30.000.000.000
Cổ tức/Lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	3.600.000.000	3.600.000.000

d. Cổ phiếu	30/06/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*3.000.000*	*3.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*3.000.000*	*3.000.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

e. Các quỹ của Công ty

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	4.594.450.478	4.594.450.478
- Quỹ dự phòng tài chính	1.874.965.761	1.667.235.816
- Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-
	6.469.416.239	**6.261.686.294**

20 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	245.679.662.429	85.812.870.724
	245.679.662.429	**85.812.870.724**

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	230.801.204.454	77.216.832.716
	230.801.204.454	**77.216.832.716**

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	217.837.639	156.089.799
	217.837.639	**156.089.799**

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4.598.689.193	4.821.509.959
	4.598.689.193	**4.821.509.959**

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	951.613.903	154.990.238
Chi phí nhân công	4.418.690.185	1.210.762.501
Chi phí khấu hao tài sản cố định	151.698.404	40.279.944
Chi phí dịch vụ mua ngoài	234.375.007	48.836.907
Chi phí khác bằng tiền	3.289.526.287	856.149.759
	9.045.903.786	**2.311.019.349**

25 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Bán hồ sơ thầu	3.000.000	-
Phạt hành chính người lao động	14.913.000	19.710.000
Cho thuê đặt máy ATM	5.454.545	5.454.545
Hoa hồng dịch vụ môi giới sàn APEC	6.238.887	-
Thu nhập khác	43.764.000	-
	73.370.432	**25.164.545**

26 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Chi phí kinh doanh sàn giao dịch chứng khoán	122.069.546	70.489.476
Chi phí khác	531.133.867	304.028.565
	653.203.413	**374.518.041**

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	**871.869.654**	**1.270.245.003**
Các khoản điều chỉnh tăng		
Chi phí không được trừ	-	204.713.706
Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	**871.869.654**	**1.474.958.709**
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thuế suất 25%	217.967.414	368.739.676
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	-	(110.621.903)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**217.967.414**	**258.117.773**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.752.965.932	1.904.194.035
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.656.470.911)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**1.314.462.435**	**2.162.311.808**

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	653.902.240	1.012.127.230
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	653.902.240	1.012.127.230
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	3.000.000	3.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	218	337

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	163.412.990.410	47.760.109.664
Chi phí nhân công	37.403.710.398	15.094.807.976
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.812.816.239	3.047.356.170
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.938.391.319	8.955.510.179
Chi phí khác bằng tiền	9.279.199.874	4.670.068.077
	239.847.108.240	**79.527.852.065**

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2013		01/01/2013	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.887.583.551	-	4.565.868.382	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	66.510.950.509	(1.565.120.517)	94.490.958.616	(1.565.120.517)
Các khoản cho vay	21.165.380.860	-	2.050.000.000	-
	106.499.812.920	**(1.565.120.517)**	**101.106.826.998**	**(1.565.120.517)**

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/06/2013	01/01/2013
Nợ phải trả tài chính	VND	VND
Vay và nợ	81.125.468.266	82.448.106.534
Phải trả người bán, phải trả khác	181.007.218.234	120.594.861.442
Chi phí phải trả	564.535.927	407.287.912
	262.697.222.427	**203.450.255.888**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2013	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.887.583.551	-	-	16.887.583.551
Phải thu khách hàng, phải thu khác	66.510.950.509	-	-	66.510.950.509
Các khoản cho vay	21.165.380.860	-	-	21.165.380.860
	104.563.914.920	-	-	**104.563.914.920**
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.565.868.382	-	-	4.565.868.382
Phải thu khách hàng, phải thu khác	94.490.958.616	-	-	94.490.958.616
Các khoản cho vay	2.050.000.000	-	-	2.050.000.000
	101.106.826.998	-	-	**101.106.826.998**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2013	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	78.975.791.711	2.149.676.555	-	81.125.468.266
Phải trả người bán, phải trả khác	180.046.126.319	961.091.915	-	181.007.218.234
Chi phí phải trả	564.535.927	-	-	564.535.927
	259.586.453.957	**3.110.768.470**	-	**262.697.222.427**
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	80.926.467.479	1.521.639.055	-	82.448.106.534
Phải trả người bán, phải trả khác	119.708.789.408	886.072.034	-	120.594.861.442
Chi phí phải trả	407.287.912	-	-	407.287.912
	201.042.544.799	**2.407.711.089**	-	**203.450.255.888**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Đơn vị chỉ hoạt động trong lĩnh vực xây lắp công trình giao thông, địa bàn hoạt động chủ yếu ở khu vực phía bắc, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực hoạt động và theo khu vực địa lý.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
		VND	VND
Doanh thu bán hàng			
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4	Công ty mẹ	149.134.288.917	107.170.243.852

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	30/06/2013	01/01/2013
		VND	VND
Phải thu			
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4	Công ty mẹ	18.234.733.270	20.622.065.251
Phải trả			
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4	Công ty mẹ	32.702.208.641	7.725.910.475

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	897.255.700	877.256.700

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (nay là Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC). Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

	Mã số	Phân loại lại VND	Trình bày trên BCTC năm trước (VND)
1. Trên Bảng cân đối kế toán			
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	1.935.898.000
Đầu tư dài hạn khác	258	1.935.898.000	-

Nghệ An, ngày 8 tháng 8 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Đình Phong	Phan Sỹ Hùng	Lê Hoà Nguyễn